

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày 15 tháng 12 năm 2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 05/10/2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TD bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2023/QĐPT-HNGĐ 06 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 08, LTT, KBS, PVC, Thành phố BN, tỉnh BN

- Bị đơn: Ông Đào Xuân T, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Dv, xã ĐĐ, huyện TD, tỉnh BN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà kết hôn với ông Đào Xuân T ngày 01/01/1986 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐĐ, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (nay là UBND xã ĐĐ, huyện TD, tỉnh BN). Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu không bị ép buộc.

Quá trình chung sống hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên chửi bới và đánh đập bà. Đỉnh điểm là tháng 02/2023 bà đi bệnh viện, ông T có lên chăm sóc nhưng ở quê ông T đi với người con gái khác được em gái ông T và em gái bà nhắc nhở. Sau đó ông T lên BN đã chửi bới, đánh đập bà và các con. Công an PVC đã lập biên bản về hành vi của ông T. Bà bị ông T đánh phải vào viện điều trị. Sau khi bà điều trị về nhà và có mối bên nội và bên ngoại cùng ông T nói chuyện nhưng ông T chửi bới bà và còn dùng dao dọa con gái. Em gái ông T có can ngăn nhưng bị ông T dùng dao chọc vào tay. Quá trình chung sống vợ chồng mỗi người ở một nơi từ năm 2019 khi gia đình xây dựng nhà trọ ở thôn Dv, xã ĐĐ. Nay bà xét thấy tình cảm không còn bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có con chung là cháu Đào Thị D, sinh ngày 19/7/1986 và cháu Đào Xuân T, sinh ngày 14/8/1991. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 19, diện tích 70m² tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN. Tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng xây dựng năm 1999. Nguồn gốc thửa đất do bà ở tập thể của Công an thị xã BN. Năm 1999, Công an thị xã đã xử lý cho các hộ ở tập thể và năm 2004 bà được UBND thị xã BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng từ khi gia đình bà ở nhà tập thể khoảng năm 1990, đến năm 2019 thì gia đình bà ở trên thửa đất này. Sau khi gia đình xây dựng nhà ở thôn Dv, xã ĐĐ thì ông T về ở tại thôn Dv thỉnh thoảng cuối tuần mẹ con bà về hoặc ông T lên BN ở cùng nhau.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đào Xuân T trình bày: Ông nhất trí với bà N về điều kiện kết hôn. Vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì lớn thỉnh thoảng cũng cãi nhau nhưng chỉ cãi nhau nhỏ. Tháng 02/2023 khi ông đang cùng hàng xóm uống rượu ông có bảo bà N ghen tuông vợ vẫn làm mất mấy phòng trọ và ông có chửi tục tên bố mẹ bà N bảo bố mẹ mày chết rồi không dạy được mày thì để tao dạy, ông không đánh bà N. Khi ông bà cãi nhau con trai ông có đánh ông gãy hai chiếc răng và còn dùng dùi cui điện dí vào ông. Khi xảy ra sự việc Công an PVC có xuống làm việc. Sau sự việc này bà N chuyển ra ngoài sinh sống ở đâu ông không biết. Từ năm 2020 khi ông làm nhà ở thôn Dv thì ông về ở trên thửa đất này, vợ chồng ông không sống cùng nhau chỉ thứ bảy, chủ nhật bà N và các con về ở cùng ông hoặc ông lên BN ở. Nay bà N xin ly hôn ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm gia đình và già rồi ông không bỏ.

Về con chung: Vợ chồng có con chung là cháu Đào Thị D, sinh ngày 19/7/1986 và cháu Đào Xuân T, sinh ngày 14/8/1991. Hiện nay các cháu đã trưởng T và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 19, diện tích 70m² tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN. Tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng xây dựng năm 1999. Quan điểm của ông là không chia và không đồng ý bán.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp theo quy định: Diện tích thực tế của thửa đất số 19 tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN là 68,4m². Tài sản trên đất là nhà 03 tầng 1 tum (tầng 1, tầng 2 và tum mái bằng, diện tích 153,2m²; Tầng 3 lợp tôn trần nhựa, diện tích 43,6m², tổng diện tích 196,8m²). Giá trị quyền sử dụng đất: 68,4m² x 120.000.000đ/m² = 8.208.000.000 đồng. Giá trị ngôi nhà 03 tầng 1 tum: 196,8m² x 4.030.000đ/m² x 16% = 126.896.640 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà N, ông T là 8.334.896.640 đồng.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 53, 56, 57 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phí, lệ phí, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Đào Xuân T.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 19, diện tích 70m² (diện tích thực tế 68,4m²) tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN là tài sản chung của bà Nguyễn Thị N, ông Đào Xuân T.

Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 19, diện tích 70m² (diện tích thực tế 68,4m²) tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN. Thửa đất có tứ cận: Phía Tây Bắc giáp thửa số 98 gồm các đoạn 1:2 dài 1,27m; 2:3 dài 2,33m; phía Đông Bắc giáp thửa 103 dài 18,98m; phía Đông Nam giáp đường đi dài 3,61m; phía Tây Nam giáp thửa 169 dài 18,91m và sở hữu ngôi nhà 03 tầng 1 tum (tầng 1, tầng 2 và tum mái bằng, diện tích 153,2m²; tầng 3 lợp tôn trần nhựa, diện tích 43,6m²).

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Nguyễn Thị N là 8.334.896.640 đồng nhưng bà N có trách nhiệm trích trả cho ông Đào Xuân T số tiền 3.333.958.656 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí Tòa án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, ông Đào Xuân T kháng cáo bản án sơ thẩm, ông T không đồng ý ly hôn và không đồng ý chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N kết hôn với ông Đào Xuân T ngày 01/01/1986 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐĐ, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (nay là UBND xã ĐĐ, huyện TD, tỉnh BN). Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu không bị ép buộc nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bà N cho rằng do ông T thường xuyên chửi bới và đánh đập bà. Điểm khởi đầu là tháng 02/2023 ông T tiếp tục chửi bới, đánh đập bà và các con. Bà bị ông T đánh phải vào viện điều trị. Từ năm 2019 khi gia đình xây dựng nhà trọ ở thôn Dv, xã ĐĐ thì vợ chồng mỗi người một nơi chỉ thỉnh thoảng thứ bảy, chủ nhật mới ở cùng nhau. Ông T cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn thỉnh thoảng cũng cãi nhau nhưng chỉ cãi nhau nhỏ. Tháng 02/2023 khi ông đang cùng hàng xóm uống rượu ông có bảo bà N ghen tuông làm mất mấy phòng trọ và ông có chửi tục tên bố mẹ bà N nhưng ông không đánh bà N.

Qua xác minh chị D, anh T là con bà N, ông T thấy: Ông T người gia trưởng, hay có những lời lẽ xúc phạm bà N và thường xuyên đánh bà N. Khoảng hai năm gần đây ông T làm nhà ở ĐĐ và về ở dưới đó thỉnh thoảng khoảng hai ba ngày ông T lại lên BN chơi nhưng khi ông T lên hay chửi bà N

và đánh bà N. Tháng 02/2023 ông T lên T phố BN có chửi, đánh bà N nên bà N phải bỏ ra ngoài thuê nhà để ở, còn nhà trên T phố BN ông T khóa cửa. Xét thấy tình cảm vợ chồng bà N, ông T không còn không thể đoàn tụ được, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2023 đến nay, không còn liên lạc hay quan hệ, quan tâm tới nhau. Bà N đề nghị ly hôn, ông T không đồng ý nhưng không có biện pháp gì để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, xử cho bà N được ly hôn ông T là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo không đồng ý ly hôn nhưng ông không đưa ra được biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm. Do đó yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân của ông T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N, ông Đào Xuân T đều thống nhất vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 19, diện tích 70m² tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN được UBND thị xã BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2004 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01045QSDĐ/1473/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị N. Tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng xây dựng năm 1999. Các con ông bà là chị D, anh T đều xác nhận không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của ông T, bà N. Như vậy, có cơ sở xác định tài sản trên là tài sản chung của hai vợ chồng bà N, ông T. Bà N đề nghị Tòa án chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào nguồn gốc thửa đất là tiêu chuẩn của bà N, năm 1999 Công an thị xã BN thanh lý nhà đất theo quy định, sau đó ông bà xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên đất. Hiện nay ông T đang ở thôn Dv, xã ĐĐ, huyện TD, tỉnh BN còn bà N không có chỗ ở nào khác phải đi thuê nhà. Xét nguồn gốc thửa đất, công sức đóng góp vào việc tạo dựng khối tài sản chung của vợ chồng và chăm lo gia đình, cấp sơ thẩm trích chia cho bà N nhiều hơn theo lý lệ 60/40 giá trị tài sản và giao cho bà N được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản trên đất là phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó bà N được nhận 5.000.937.984 đồng, ông T được nhận 3.333.958.656 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho bà Nguyễn Thị N là 8.334.896.640 đồng nhưng bà N có trách nhiệm trích trả cho ông Đào Xuân T số tiền 3.333.958.656 đồng.

Ông T kháng cáo không đồng ý việc chia tài sản chung, ông đề nghị được tự thỏa thuận. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, ông T và bà N không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Do đó, kháng cáo của ông T về phần tài sản chung vợ chồng là không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về án phí: Kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên ông T được miễn án phí theo quy định.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 31/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TD.

Áp dụng Điều 33, 51, 53, 56, 57 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phí, lệ phí, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Đào Xuân T.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 19, diện tích 70m² (diện tích thực tế 68,4m²) tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN là tài sản chung của bà Nguyễn Thị N, ông Đào Xuân T.

Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 19, diện tích 70m² (diện tích thực tế 68,4m²) tại số 8, LTT, KBS, PVC, T phố BN, tỉnh BN (thửa đất có tứ cận: Phía Tây Bắc giáp thửa số 98 gồm các đoạn 1:2 dài 1,27m; đoạn 2:3 dài 2,33m; phía Đông Bắc giáp thửa 103 dài 18,98m; phía Đông Nam giáp đường đi dài 3,61m; phía Tây Nam giáp thửa 169 dài 18,91m) và sở hữu ngôi nhà 03 tầng 1 tum (tầng 1, tầng 2 và tum mái bằng, diện tích 153,2m²; tầng 3 lợp tôn trần nhựa, diện tích 43,6m²).

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Nguyễn Thị N là 8.334.896.640 đồng nhưng bà N có trách nhiệm trích trả cho ông Đào Xuân T số tiền 3.333.958.656 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí thẩm định, định giá bà N, ông T phải chịu là 10.000.000 đồng. Xác nhận bà N đã nộp số tiền này nên cần buộc ông T phải thanh toán cho bà N số tiền là 5.000.000 đồng.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N. Hoàn trả bà Nguyễn Thị N số tiền 41.300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001711 ngày 15/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự T phố BN.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đào Xuân T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TD;
- Chi cục THADS T phố BN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Tính

**T VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Nam
Mai**

Nguyễn Tuyết

Nguyễn Văn Tính